

Số: 686/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 28 tháng 4 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã văn hóa  
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ- TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN- VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ, xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 05/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển văn hóa nông thôn đến năm 2015, định hướng đến năm 2020” và Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 16/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL ngày 02/12/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, quy định về chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL ngày 24/9/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch “Quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”;

Căn cứ Kế hoạch số 16-KH/TU ngày 04/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh

Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2020 và tình hình thực tế triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 89/TTr-SNN ngày 16/3/2017,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã văn hóa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2020.

**Điều 2.** Căn cứ văn bản hướng dẫn cụ thể của các Bộ, ngành Trung ương, giao:

1. Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh phụ trách từng tiêu chí chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện, đánh giá và thẩm định mức độ đạt của từng tiêu chí thuộc phạm vi quản lý của ngành; đồng thời, tham mưu, đề xuất điều chỉnh các tiêu chí phụ trách khi có văn bản điều chỉnh từ các Bộ, ngành Trung ương.

2. Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh và Bộ phận giúp việc Thường trực Phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa tỉnh phối hợp các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức thẩm định và tổng hợp kết quả trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn Nông thôn mới, xã Văn hóa.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Lãnh đạo Bộ phận giúp việc Thường trực Phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa tỉnh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- TT BCĐ TW các Chương trình MTQG;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Kim Ngọc Thái**



**BỘ TIÊU CHÍ  
XÃ NÔNG THÔN MỚI, XÃ VĂN HÓA  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 28/4/2017  
của UBND tỉnh Trà Vinh)

**I. QUY HOẠCH**

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí  | Chỉ tiêu | Văn bản áp dụng   |
|----|--------------|--|----------|---|
| 1  | Quy hoạch    | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn (quy hoạch đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn). | Đạt      | Áp dụng theo phụ lục Quyết định số 69/QĐ-BNN- VPĐP ngày 09/01/2017 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
|    |              | 1.2. Có ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch.  | Đạt      |   |

**II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

|   |            |   |  |   |
|---|------------|---|--|---|
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT, cụ thể: Cấp A: Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m; chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m (6m). | 100%   | Áp dụng theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải.<br>Lưu ý: Các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng. |
|   |            | 2.2. Tỷ lệ km đường trục áp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT, cụ thể: Cấp A như trên hoặc cấp B: Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m (3m); chiều rộng nền đường tối thiểu 5m (4m).      | ≥50%   |   |
|   |            | 2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT, cụ thể: Cấp C: Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3m (2m); chiều rộng nền đường tối thiểu 4m (3m).   | 100% sạch và không lầy lội vào mùa mưa, trong đó: có 50% cứng hoá. |   |
|   |            | 2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT, cụ thể: Cấp B hoặc cấp C.  | ≥50%   |   |

|   |                        |   |       |  |
|---|------------------------|---|-------|--|
|   |                        | 2.5. Thường xuyên duy tu bảo dưỡng các công trình do xã quản lý, thực hiện tốt các quy định của pháp luật về an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và trật tự an toàn giao thông; đảm bảo lòng đường thông thoáng sạch đẹp, không có hộ dân lấn chiếm lòng lề đường, lấn chiếm đất công.  | Có    |  |
|   |                        | 2.6. Những tuyến đường liên xã, liên ấp và ngõ xóm không còn cầu thô sơ, có cây xanh và thường xuyên vệ sinh, sạch đẹp không để bụi rậm che khuất mặt đường.  | Đạt   |  |
| 3 | Thủy lợi               | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%. Chủ động ứng phó với triều cường, xâm nhập mặn.   | Đạt   | Áp dụng theo phụ lục Quyết định số 69/QĐ-BNN- VPĐP ngày 09/01/2017 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  |
|   |                        | 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.   | Đạt   |  |
| 4 | Điện                   | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn  | Đạt   | Áp dụng theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công thương.   |
|   |                        | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.  | ≥ 98% |  |
| 5 | Trường học             | Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.   | ≥70%  | Áp dụng theo Công văn số 5869/BGDĐT-CSVCTBTH của Bộ Giáo dục và Đào tạo  |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã, cụ thể:<br>- Diện tích đất quy hoạch đối với hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 500m <sup>2</sup> ; khu thể thao 2.000m <sup>2</sup> .<br>- Quy mô xây dựng hội trường đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (các xã đặc biệt khó khăn, hải đảo tối thiểu 100 chỗ ngồi) và phải có ít nhất 02 phòng chức năng gồm: Phòng hành chính- Thông tin truyền thanh; phòng đọc sách, báo, thư viện. Tuy nhiên, đối với các xã gặp khó khăn trong huy động các nguồn lực để xây dựng mới Trung tâm văn hóa xã thì tận dụng mở rộng hội trường UBND xã và phải có ít nhất 200 chỗ ngồi và các phòng chức năng. Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. | Đạt   | Áp dụng theo Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL ngày 14/11/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.<br><br>Ghi chú: Các địa phương phải thống nhất tên gọi và bảng hiệu: Nhà văn hóa xã, nhà văn hóa ấp |

|   |                                    |  |       |  |
|---|------------------------------------|--|-------|--|
|   |                                    | - Sân vận động: Có thể sử dụng Sân Vận động liên xã (từ 2-3 xã).   |       |  |
|   |                                    | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. Đối với xã không có quỹ đất để xây dựng riêng, thì trước mắt sử dụng chung với khu thể thao của xã và trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí.  | Đạt   |  |
|   |                                    | 6.3. Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng, cụ thể:<br>- Diện tích đất quy hoạch cho nhà văn hóa từ 300m <sup>2</sup> trở lên; khu thể thao từ 500m <sup>2</sup> trở lên;<br>- Quy mô xây dựng nhà văn hóa từ 100 chỗ ngồi trở lên. Riêng ấp ở các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo từ 50 chỗ ngồi trở lên.<br>* Đối với các xã gặp khó khăn trong bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới nhà văn hóa – khu thể thao ấp thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như: hội trường, nhà sinh hoạt cộng đồng, đình, các cơ sở tôn giáo,.. để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng (khu thể thao có thể xây dựng liên ấp, tối đa 03 ấp). Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. | 100%  |  |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn theo qui hoạch được phê duyệt hoặc nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa: Tổng diện tích từ 1000m <sup>2</sup> và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơ đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ).  | Đạt   | Áp dụng theo Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương              |
| 8 | Thông tin và truyền thông          | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính  | Đạt   | Áp dụng theo phụ lục Quyết định 69/QĐ-BNN- VPĐP ngày 09/01/2017 Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|   |                                    | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.   | Đạt   |  |
|   |                                    | 8.3. Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên đúng theo quy định.  | Đạt   |  |
|   |                                    | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.   | Đạt   |  |
| 9 | Nhà ở dân cư                       | 9.1. Nhà tạm, nhà dột nát; hộ không có đất ở.  | Không | Áp dụng theo Công văn số 117/BXD-QHKT ngày 21/01/2015 của Bộ Xây dựng                  |
|   |                                    | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định.   | ≥ 70% |  |

### III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

|    |          |   |                           |                                    |
|----|----------|---|---------------------------|------------------------------------|
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người), cụ thể:<br>- Năm 2016: ≥ 33 triệu đồng/người/năm; | Đạt mức quy định hàng năm | Áp dụng theo Công văn số 563/TCTK- |
|----|----------|---|---------------------------|------------------------------------|

|    |                      |  |             |  |
|----|----------------------|--|-------------|--|
|    |                      | - Năm 2017: $\geq 37$ triệu đồng/người/năm;<br>- Năm 2018: $\geq 41$ triệu đồng/người/năm;<br>- Năm 2019: $\geq 45$ triệu đồng/người/năm;<br>- Năm 2020: $\geq 50$ triệu đồng/người/năm. |             | XHMT của Tổng cục Thống kê   |
| 11 | Hộ nghèo             | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều  | $\leq 4\%$  | Áp dụng theo Công văn số 4999/LĐT BXH-KHTC của Bộ Lao động Thương binh – Xã hội        |
| 12 | Lao động có việc làm | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.  | $\geq 90\%$ | Áp dụng theo Công văn số 4999/LĐT BXH-KHTC của Bộ Lao động Thương binh – Xã hội        |
| 13 | Tổ chức sản xuất     | 13.1. Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.  | Đạt         | Áp dụng theo phụ lục Quyết định 69/QĐ-BNN- VPĐP ngày 09/01/2017 Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                      | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.  | Đạt         |  |
|    |                      | 13.3. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 110 triệu đồng/năm.  | Đạt         |  |

#### IV. VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG

|    |                     |   |               |   |
|----|---------------------|---|---------------|---|
| 14 | Giáo dục và đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở.  | Đạt           | Áp dụng theo Công văn số 5869/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 29/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo   |
|    |                     | 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học ( <i>phổ thông, bổ túc, học nghề</i> ).  | $\geq 80\%$   |   |
|    |                     | 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.   | $\geq 40\%$   |   |
| 15 | Y tế                | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.   | $\geq 90\%$   | Áp dụng theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế                        |
|    |                     | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.   | Đạt           |   |
|    |                     | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi ( <i>chiều cao theo tuổi</i> ).   | $\leq 20,5\%$ |   |
| 16 | Văn hóa             | 16.1. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn áp Văn hóa và áp Nông thôn mới.  | $\geq 85\%$   | Áp dụng theo Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL ngày 14/11/2016 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
|    |                     | 16.2. Thực hiện tốt nếp sống văn minh trong tiệc cưới, việc tang, lễ hội trên tinh thần tiết kiệm, không lãng phí, không gây bức xúc dư luận.   | $\geq 85\%$   |   |
|    |                     | 16.3. Có phòng đọc sách, thư viện liên kết trường học phải có từ 800 bản sách trở lên; có ít nhất 01 cụm panô lớn cố động và ít nhất 20 panô tuyên truyền theo tuyến lộ chính của xã. | Có            |   |

|    |                                 |  |                            |  |
|----|---------------------------------|--|----------------------------|--|
|    |                                 | 16.4. Có tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ ở các ấp; hàng năm có tổ chức hội thi, hội diễn cấp xã ít nhất 1 lần.   | Có                         |  |
|    |                                 | 16.5. Có tổ chức hoạt động thể dục thể thao; hàng năm có tổ chức tranh tài giao lưu trong và ngoài xã ít nhất 3 lần trong năm.   | Có                         |  |
|    |                                 | 16.6. 100% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn được công nhận danh hiệu Văn hóa; cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo thực hiện tốt nếp sống văn minh; xã được công nhận xã Văn hóa nông thôn mới.   | Đạt                        |  |
|    |                                 | 16.7. Phải có phong trào xã hội hóa trên các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, lao động - thương binh và xã hội.   | Có                         |  |
|    |                                 | 16.8. Thực hiện tốt chính sách xã hội, chú trọng gia đình chính sách, người già neo đơn, người tàn tật, trẻ mồ côi; có bảng vàng truyền thống ghi danh các bà mẹ Việt Nam anh hùng, các liệt sĩ...; được công nhận xã có mức sống của gia đình chính sách ngang bằng với mức sống trung bình của người dân nơi cư trú. | Đạt                        |  |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch:<br>- Nước hợp vệ sinh<br>- Nước sạch   | $\geq 95\%$<br>$\geq 65\%$ | Áp dụng theo phụ lục Quyết định 69/QĐ-BNN- VPĐP ngày 09/01/2017 Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                 | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.   | 100%                       |  |
|    |                                 | 17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (Các khu vực công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ).  | Đạt                        |  |
|    |                                 | 17.4. Xã có qui hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng).                 | Đạt                        |  |
|    |                                 | 17.5. Xã có bãi rác hoặc bãi rác liên xã; chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.  | Đạt                        |  |
|    |                                 | 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt ít nhất 85% và đảm bảo 3 sạch (sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ); các hộ dân trên địa bàn bỏ rác đúng nơi quy định, không vứt rác ra đường phố.  | Đạt                        |  |
|    |                                 | 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.  | $\geq 85\%$                |  |

|  |   |      |  |
|--|---|------|--|
|  | 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.   | 100% |  |
|  | 17.9. Tất cả các cơ quan, tổ chức ( <i>công lập và dân lập</i> ) đóng trên địa bàn xã phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp (trồng cây xanh, thường xuyên vệ sinh thu gom rác thải,...). | Đạt  |  |

### V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

|    |  |  |      |   |
|----|--|--|------|---|
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn, không bị xử lý kỷ luật.  | Đạt  | Áp dụng theo phụ lục Quyết định số 69/QĐ-BNN- VPĐP ngày 09/01/2017 Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |  | 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.  | Đạt  |   |
|    |  | 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”.  | Đạt  |   |
|    |  | 18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.  | 100% |   |
|    |  | 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.   | Đạt  |   |
|    |  | 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.  | Đạt  |   |
|    |  | 18.7. Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hằng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.  | Đạt  |   |
|    |  | 18.8. Có 85% công dân tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp và các tổ chức kinh tế khác và phải hoạt động có hiệu quả.   | ≥85% |   |
|    |  | 18.9. Hoàn thành các chỉ tiêu của cấp trên giao hàng năm.  | Đạt  |   |
| 19 | Quốc phòng và An ninh                    | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.  | Đạt  | Áp dụng theo phụ lục Quyết định số 69/QĐ-BNN- VPĐP ngày 09/01/2017 Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |  | 19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút, tai nạn giao thông) được kiểm chế, năm sau giảm hơn năm trước. | Đạt  |   |
|    |  | 19.3. Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.   | Đạt  |   |

Lưu ý: Trong trường hợp Bộ, ngành có văn bản hướng dẫn bổ sung đánh giá tiêu chí thì áp dụng theo văn bản của Bộ, ngành đó để đánh giá tiêu chí thay cho văn bản này.